

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Quảng Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Công văn số 1142/UBND-KT ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Quảng Trạch Khóa XX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp chuyên đề) thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 44.661,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 33.954,99 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 10.402,69 ha.
- Đất chưa sử dụng: 303,44 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 1.462,37 ha, trong đó:

- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 837,76 ha.
- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 624,61 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 3.426,36 ha, trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 2.468,89 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 957,47 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

1.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.383,82 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 560,53 ha.
- + Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 191,58 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 197,93 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

1.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 500,00 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất cần chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. ✓

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

4. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Quảng Trạch báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẢNG TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phú Chính	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thành	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Xuân		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06) = (04) - (05)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33.954,99	-	33.954,99	11,97	1.971,41	811,79	3.131,17	1.302,42	10.215,47	1.264,01	3.325,89	2.651,77	1.268,64	1.280,93	4.219,97	193,62	978,25	694,60	711,38		
Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.126,33	-	3.126,33		196,27	137,20	380,65	17,74	176,67	315,46	220,91	305,30	245,64	325,43	86,95	119,60	52,97	275,85	248,69		
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	-	2.967,79	2.967,79		196,27	137,20	380,65	10,23	113,34	315,46	220,91	102,21	241,33	297,69	85,91	119,60	20,53	275,85	248,61		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUR	-	158,54	158,54					27,51	63,33			4,09	2,31	27,74	1,04		32,44		0,08		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	2.991,00	2.991,00	3,30	92,76	142,16	355,33	159,45	548,66	365,98	135,05	264,57	277,95	186,63	72,14	24,13	49,21	107,99	205,29		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	1.330,18	1.330,18		55,96	9,57	212,33	21,31	74,30	240,40	0,01	145,09	36,05	38,44	216,47	1,42	253,42	11,81	9,20		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.872,54	-	10.872,54	5,00		20,00	5,00	381,29	5.657,28		1.466,23	926,61	119,56	258,13	2.021,71				11,71		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	3,47	1.483,61	429,90	2.051,22	701,63	3.704,34	186,14	1.451,64	891,87	462,36	275,86	1.789,62	28,94	609,59	123,55	172,55		
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	504,94	504,94		119,16	72,26	108,21	0,98	1,18	5,34	33,75	6,57	55,60	4,34	1,51	19,53	1,09	44,31	31,11		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	191,58	191,58		14,08								83,00		71,50	23,00					
1.9	Đất làm muối	LMU	-	71,48	71,48										71,48								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	494,69	494,69		5,27	0,30	18,43		53,04	152,66	18,36	17,80	120,60	28,37		11,97	19,38	44,54			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	18.402,69	-	18.402,69	130,99	597,75	322,85	958,23	1.313,26	1.109,39	792,42	428,28	1.273,54	600,46	1.113,85	387,16	185,26	333,14	410,04	446,85		
Trong đó:																							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	1.314,88	1.314,88	39,15	101,46	76,87	106,06	113,77	84,93	163,48	47,39	67,37	105,25	82,36	45,42	54,38	45,72	93,69	88,58		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	213,06	213,06							33,06				180,00							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	33,25	33,25	0,18	5,61	0,60	1,55	2,15	0,17	0,49	0,33	0,86	0,30	17,05	0,43	0,08	0,43	2,30	0,52		
2.4	Đất quốc phòng	QCP	1.341,76	-	1.341,76	0,38	19,07	1,81	130,57	243,00	19,71	4,72	5,00	859,96	4,81	2,47	43,95		2,60	1,21	2,50		
2.5	Đất an ninh	CAN	26,22	-	26,22	0,10	0,10	0,42	0,40	0,71	0,16	16,33	0,19	0,13	1,90	4,54	0,20	0,50	0,11	0,23	0,20		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	180,67	180,67	4,86	6,41	8,41	10,74	7,87	8,20	14,86	6,04	5,44	11,91	57,63	5,71	3,92	5,93	10,48	12,26		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	19,19	19,19	0,14		0,35	0,12		0,05	1,10		0,13	0,20	14,39			0,87	1,74	0,10		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,29	0,29																0,29		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	7,70	7,70	0,15	0,49	0,19	0,52	0,13	0,24	1,45	0,12	0,14	0,25	1,52	0,21	0,13	0,20	1,93			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	103,93	103,93	3,59	4,69	6,00	4,62	4,32	4,57	8,89	1,55	3,54	8,62	33,91	3,41	2,10	3,31	5,59	5,22		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	44,63	44,63	0,96	1,41	1,87	5,48	3,42	3,34	3,42	4,34	1,56	2,99	2,94	2,07	1,59	1,49	1,22	6,63		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	4,89	4,89	0,02										4,87							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	1.534,30	1.534,30	13,64	44,68	14,51	35,43	314,42	10,80	204,72	27,63	64,25	234,85	65,82	59,09	14,28	150,78	111,53	161,81		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	570,00	570,00						164,32	66,00			174,54				123,65	41,49			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	52,27	52,27	6,40															45,87		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	505,25	505,25	4,22	14,21	2,00	8,64	99,81	0,12	190,23	5,43	27,00	23,55	43,77	32,55	10,79		52,52	80,50		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKX	-	187,05	187,05	3,03	16,76	2,96	0,09	5,78	7,25	30,16	11,90	8,50	36,76	14,85	22,04	3,58	4,71	1,30	17,39		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	219,73	219,73		13,71	9,55	26,70	44,51	1,41	12,33	10,36	28,75	7,20				22,42	16,22	20,05		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	4.446,04	4.446,04	23,05	267,91	95,21	220,92	567,16	850,99	246,36	275,35	208,31	165,35	598,25	173,51	78,28	101,64	136,69	147,76		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	2.089,91	2.089,91	19,05	103,10	67,33	192,35	156,46	170,22	189,52	86,93	144,54	108,40	416,17	93,28	55,71	75,54	94,40	116,49		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	1.463,41	1.463,41	0,03	155,61	17,51	232,71	23,94	585,43	21,75	172,15	36,37	21,96	74,12	71,24	10,04	5,63	17,58	15,16		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	22,16	22,16	0,63			0,26		0,17	2,90	0,18	3,02		12,75	0,65			1,65			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	39,16	39,16	1,57		0,75				14,10	0,76		8,06			7,93		6,00			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	11,70	11,70	0,05	3,60	1,18		0,47				0,05	0,29	0,51	3,70	0,09		1,76			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	28,17	28,17	0,04			3,94		4,14		1,00	15,47	0,08		1,50		2,00				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	637,01	637,01	0,01	1,71	3,97	85,79	380,77	85,23	5,56	12,35	2,48	20,89	2,68	0,49	1,14	16,03	2,18	11,35		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	6,15	6,15	0,01	0,31	0,07	0,32	0,32	0,45	0,21	0,02	0,22	0,34	1,54	0,02	0,55	0,30	0,15	1,32		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	22,77	22,77	0,75	0,40	1,46	1,30	1,91	0,33		0,40	2,09	0,88	9,86	0,28	0,28	0,58	1,55	0,30		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	125,58	125,58	0,98	3,18	2,94	4,25	3,29	1,01	10,32	1,63	4,07	4,39	80,62	1,15	2,54	0,56	1,22	3,23		
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	15,13	15,13	0,04	1,82	4,11			0,90				1,68	4,29		1,07					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	6,92	6,92	0,07	0,10	0,84	1,43	0,20	0,16	0,22		0,74	0,27	1,06	0,01	0,01	0,69	1,10			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	634,91	634,91	25,67	55,36	30,91	80,39	46,40	34,87	41,25	45,03	33,55	40,27	89,63	21,00	22,19	18,97	36,22	13,00		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	655,55	655,55	23,85	95,03	89,16	70,74	17,58	98,30	62,97	21,26	32,95	33,87	9,95	37,85	10,55	7,51	28,10	15,90		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	100,58	100,58		6,00	0,16	9,14	0,17			31,52	3,52	26,88	7,46	2,17	2,00	3,50	7,28	1,68		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	554,97	554,97	23,85	89,03	89,00	61,60	17,41	98,30	31,31	13,74	6,02	33,87	2,49	35,68	8,55	5,03	20,82	14,22		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-																		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	303,44	-	303,44																		

(Kèm theo Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Here we think: how

24	6
----	---

yugali.	Ma	Ting
		dipe tick
	Bj	10-19-20
	NNP	2,468,87

A horizontal number line with a vertical tick mark labeled '1'. An arrow starts at the tick mark and points to the right.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tăng giảm tích	Định giá phân theo đơn vị hình thành																
				Xã Dương	Xã Liên Trường	Xã Phú Cảnh	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) - (6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.468,89	3,77	44,27	54,49	136,41	296,29	197,43	154,51	49,70	212,21	185,34	521,19	78,30	56,49	186,54	137,30	134,02	
	Trong đó:		-																	
1.1	Đất nông nghiệp	LUA	608,00		21,73	16,27	17,36	62,90	41,18	28,17	8,92	22,80	57,77	203,91	5,63	33,64	3,70	43,99	40,03	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	508,79		21,73	16,27	17,36	23,25	21,03	28,17	8,92	18,59	45,32	182,25	5,63	33,64	2,22	43,99	40,03	
1.1.2	Đất nông nghiệp còn lại	LUK	99,21					39,65	20,15			3,82	12,45	21,66			1,48			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	378,67	3,77	16,47	19,60	16,55	66,83	25,78	38,88	24,36	19,99	21,21	39,44	6,36	8,89	11,04	18,16	38,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CEN	208,00		9,40	4,69		21,59	14,80	2,79	27,38		4,95	90,48	5,24	0,27	4,22	2,60	12,50	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,44					0,70	10,10				17,64	3,00						
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	1.219,54		13,19	13,71	77,62	149,03	117,58	55,61	16,02	142,06	99,72	182,99	60,53	11,23	167,93	71,22	42,02	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,44		4,44	0,22	0,54	0,33		4,41		2,15	1,26	1,28	0,54	2,48	0,05	1,23	1,15	
1.8	Đất làm muối	L MU	0,05										0,05							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75					2,71		0,04										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	957,47	13,57	24,88	34,09	51,89	120,27	96,21	196,43	13,18	31,59	68,90	266,31	11,44	27,74	24,30	43,63	31,14	
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,44	0,05	0,45	0,59	0,71	19,24	0,82	40,27	0,10	0,93	1,84	186,31	0,52	1,72	3,53	3,34	0,52	
2.2	Đất ở tại đô thị	OOT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28	0,02				0,03					0,13				0,10			
2.4	Đất quốc phòng	QCP	15,28		12,09			3,19												
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,91	0,63	0,24	0,29	1,26	1,82	0,13	1,02	0,67	2,08	1,15	0,55	0,23	0,51	0,34	2,81	0,18	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,53											0,47			0,06			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,16																0,16	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44				0,24									0,20				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,38		0,13	0,29	0,67	0,84	0,13	1,02	0,13	1,40	0,08	0,03	0,67	0,28	1,30	0,02		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,40	0,63	0,11		0,35	0,98	0,01		0,24	0,68	1,13		0,44		1,51			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131,15	3,40			17,00	38,50	15,00	15,01		5,47	13,99	1,74	0,50	0,09	10,12		10,33	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9,40					9,40												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,14							0,01				1,83	0,50		0,10		10,33	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,01	3,40				0,30					13,99	0,11		0,09				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	101,60				17,00	28,80	15,00	15,00		5,47							10,33	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	365,02	2,27	10,58	5,86	24,08	39,50	69,24	27,42	5,40	22,41	35,80	53,29	9,95	13,41	9,26	18,42	17,63	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	259,53	2,24	7,04	4,29	19,63	22,54	31,93	22,88	3,41	14,97	31,64	44,71	5,95	9,20	8,15	16,43	14,12	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,66	0,03	2,17	1,42	3,02	9,48	36,47	3,87	0,19	6,99	4,16	7,64	3,01	4,17	1,11	1,86	3,07	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDO	0,61					0,60						0,01						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,42			0,05	1,19	6,58	1,32		1,71	0,30		0,31	0,61	0,04				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04			0,01												0,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,55			0,25			0,02					0,04	0,24					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,21			0,05	0,09	0,04	0,30		0,67	0,07	0,13	0,56	0,14		0,10	0,04		
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,43			0,01		0,26		0,10				0,06						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,37	1,55	0,03	0,04	0,01	15,71	0,02	9,61	1,00	0,09	2,98	7,56	0,13	1,32	0,39	3,68	2,23	
2.12	Đất cơ sở nước chuyên dùng	TVC	120,59	5,65	1,49	27,30	8,80	1,55	10,50	13,00	5,01	0,48	3,14	16,80	0,11	10,69	0,46	15,38	0,1	
2.12.1	Đất cơ sở nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, ruộng	MNC	22,85	1,64	0,17	0,19	0,43	1,05		3,18	0,01	0,44		11,74	0,02	0,14	0,46	0,47	0,05	
2.12.2	Đất cơ sở nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SNC	97,74	2,01	1,12	27,11	8,35	0,50	10,50	9,42	5,00	0,04	3,14	5,06	0,09	10,35		14,91	0,1	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PSK																		

PHỤ LỤC 04
DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẢNG TRẠCH
 (Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phú Cảnh	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.383,82	3,77	84,04	57,45	175,88	341,96	148,20	193,75	48,79	161,11	182,83	346,49	107,15	56,91	210,82	120,19	144,08
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	393,17		23,15	14,61	16,91	62,87	10,88	27,85	13,48	17,56	48,08	86,79	5,63	28,32	2,24	24,23	12,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	345,07	3,77	18,02	19,43	16,80	68,05	23,66	38,82	13,01	16,03	18,10	38,94	6,32	7,39	10,95	16,51	29,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,19		12,10	4,21	28,63	15,74	2,65	30,80			25,07	4,53	18,85	5,24	0,22	9,71	1,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDA/PNN	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,34					0,70					17,64	3,00					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.421,77		25,90	18,48	110,27	194,25	111,01	91,96	22,18	85,07	108,57	196,91	89,42	20,24	187,12	78,11	84,28
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NHS/PNN	25,50		4,87	0,22	1,16	0,35		4,28	0,12	1,74	1,72	2,00	0,54	0,34		1,83	5,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																
1.9	Đất làm muối	LAM/PNN	1,03											1,03					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,75				2,71			0,04									
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		560,53		21,83	0,30	96,86		97,45		2,30	101,84		119,18	41,37	0,45	23,57	12,38	43,80
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	169,84			0,30			30,36					119,18					20,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDA/NNP	-																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	390,69		21,03		96,86		67,09		2,30	101,84			41,37	0,45	23,57	12,38	23,80
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	391,58		14,08							83,00		71,50	23,00				
4	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		197,93	5,16	8,00	2,35	1,18	22,83	0,10	24,81	6,40	2,47	45,33	12,56	0,34	6,96	3,59	10,22	25,63
	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	103,20	2,57	3,76	0,95	0,59	12,43	0,05	13,27	3,20	0,99	34,07	6,21	0,17	3,48	1,93	5,93	13,60
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	37,63	1,07	4,00	1,13	0,44	2,58	0,05	8,73	1,77	1,46	2,72	5,77	0,17	3,48	0,46	2,47	1,31
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng phi nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,38					0,38											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	51,39	1,50			0,15	7,14		2,81	1,43	0,03	28,54	0,58			1,20	1,82	6,20
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	5,33	0,02	0,24	0,27		0,30											4,50

Ghi chú:
 - NNP là mã đất phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch
 - MHT là mã đất theo bản đồ quy hoạch

302

PHỤ LỤC 05
DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẢNG TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 21/P8/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phố Mới	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																	
	<i>Trung địa:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUL	-																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNG	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	-																
	<i>Trung địa: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	R SN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																
1.8	Đất chăn nuôi gia súc	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	500,00					200,00											300,00
	<i>Trung địa:</i>																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-																
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-																
2.4	Đất quốc phòng	QCP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	D SN	-																
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	D VH	-																
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-																
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-																
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở môi trường thủy văn	DMT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở môi trường giao thông	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-																
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-																
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-																
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	500,00					200,00											300,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	200,00					200,00											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-																
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPT	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	100,00																100,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-																
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

82 E m